

CẢI CÁCH TƯ PHÁP HÌNH SỰ VÀ VẤN ĐỀ PHÒNG, CHỐNG OAN, SAI

Đào Trí Úc*

1. Khái niệm oan và sai trong tư pháp hình sự

Cải cách tư pháp nói chung và cải cách tư pháp hình sự nói riêng có nhiều mục đích quan trọng, nhưng khâu đột phá của cuộc cải cách đó có lẽ là vấn đề chống oan, sai. Bởi vì, mục đích của hoạt động tư pháp là duy trì và bảo vệ công lý, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp và chính đáng của công dân thông qua hoạt động điều tra, truy tố và xét xử, trong đó xét xử là hoạt động trung tâm.

Oan là gì? Điều 1 của Bộ luật Tố tụng Hình sự xác định một trong những mục đích của Bộ luật là xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Tuy nhiên, sau đó, không ở đâu có thể gặp lại hoặc có sự lý giải về nội hàm của khái niệm này nữa, kể cả trong Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Từ thực tiễn truy tố và xét xử có thể nêu trường hợp điển hình về truy tố, xét xử oan như sau:

a) Đó là khi một người bị truy tố, xét xử vì hành vi do người khác gây ra. Như vậy, sự kiện phạm tội thì có nhưng truy tố xét xử nhầm người. Oan, trong trường hợp này, đồng nghĩa với truy tố, xét xử nhầm. Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học định nghĩa “Oan” là: “bị quy cho tội mà bản thân không phạm, phải chịu sự trừng phạt mà bản thân không đáng”¹.

b) Đó là khi một người bị truy tố, xét xử bởi hành vi không những không do mình gây ra mà trên thực tế không có hành vi phạm tội

đó, hành vi đó đã không xảy ra. Thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử đã cho thấy những trường hợp các cơ quan tư pháp hình sự chỉ dựa trên những thông tin không xác thực, lại không điều tra, xem xét kỹ nên đã dẫn đến sai lầm tai hại. So với trường hợp oan thứ nhất thì loại này ít xảy ra hơn, nhưng không phải không có nhiều. Ở đây có thể có một số tình huống với những mức độ “oan” khác nhau:

Tình huống thứ nhất do có một số biểu hiện của sự thiệt hại về tính mạng và tài sản và một ai đó đã phải chịu trách nhiệm hình sự về thiệt hại đó. Chẳng hạn, do phát hiện thấy một xác chết tại khu ruộng của người chăn vịt là Bùi Minh Hải (Đồng Nai) nhưng sau đó anh Hải đã bị truy tố xét xử oan; sau việc xét xử trên, người được coi là nạn nhân đã trở về lành lặn, nguyên vẹn, sau một thời gian vắng mặt.

Tình huống thứ hai, đó là khi thiệt hại thực tế thì có, nhưng thiệt hại đó do thiên nhiên gây ra (gió bão, mưa lũ, cháy nổ v.v.) nhưng một ai đó đã bị quy trách nhiệm cố ý gây ra hành vi.

Tình huống thứ ba, đó là những trường hợp rơi vào quy định tại khoản 4 của Điều 8 Bộ luật Hình sự: “Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”. Ở đây, cái sai thể hiện ở việc truy tố và xử lý hình sự cả những trường hợp này.

Hai tình huống đầu thực chất là những trường hợp không có mối liên hệ nhân – quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội với chủ thể của hành vi đó.

Gần nhất với trường hợp này là cái thực tiễn “hình sự hoá” các vụ việc dân sự, kinh tế được biết đến từ trước đến nay ở nước ta.

Tình huống thứ ba, đó là khi không có gì xảy ra cả, nhưng do một sự vu khống, tố cáo,

* GS.TSKH, Viện trưởng Viện Nhà nước và pháp luật, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Luật gia Việt Nam.

¹ Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, NXB. Đà Nẵng, 1998, tr. 725.

dụng hiện trường giả, bằng chứng giả, người làm chứng giả để làm căn cứ cho việc truy tố và xét xử nhằm mục đích trả thù cá nhân hoặc với những ý đồ xấu khác.

“Sai” là gì? Khi tiến hành các hoạt động tố tụng, các cơ quan tư pháp hình sự phải tiến hành nhiều hoạt động do pháp luật quy định nhằm xác định cho được những điểm sau đây trong một vụ án hình sự:

- Sự tương thích giữa cấu thành tội phạm và hình thức xử lý trách nhiệm hình sự;

- Bảo đảm thực hiện nguyên tắc cá thể hoá hình phạt, không để nặng hơn hay nhẹ hơn “phần” trách nhiệm hình sự của từng cá nhân trong vụ án hoặc không để tình trạng cá nhân đó có những tình tiết được giảm nhẹ, được chiếu cố nhưng đã không được áp dụng hoặc ngược lại toà đã bỏ qua những tình tiết tăng nặng.

Khi những yêu cầu đó không được thực hiện thì kết quả là pháp chế bị vi phạm, công bằng đã không được thực hiện mà hậu quả là công lý không được khẳng định trên thực tế.

Như vậy, xét theo thực chất, sai trong tư pháp hình sự có hai chiều hướng tác hại – tác hại đối với cá nhân công dân, khi tội của họ không đáng phải xử nặng nhưng đã bị xử nặng, làm cho họ không tâm phục, khẩu phục. Thực tiễn thi hành án, cũng như việc khi giáo dục những người sau khi chấp hành án phạt tù và tái hoà nhập xã hội cho thấy rằng, các trường hợp tái phạm, phạm nhân cũ gây ảnh hưởng xấu đến phạm nhân mới v.v là do một phần họ đã không chấp nhận bản án bị tuyên đối với họ khi nguyên tắc công bằng – nguyên tắc hết sức quan trọng của xã hội XHCN nói chung và của nền tư pháp nói riêng, đã không được thực hiện. Điều này cần được nói rõ thêm cho cả hai khía cạnh: xử “nhẹ” hơn và xử “nặng” hơn mức cần xử.

Đối với xã hội ta và Nhà nước ta, khoan hồng và nhân đạo là yếu tố bản chất. Người phạm tội được hưởng lượng khoan hồng của Nhà nước theo những quy định của pháp luật là sự khẳng định bản chất và mong muốn của xã hội và của Nhà nước. Xét xử nặng quá mức vì không lấy những yêu cầu của sự khoan

hồng và nhân đạo của xã hội, của Nhà nước để làm cơ sở cá thể hoá trách nhiệm hình sự là cái sai có thể ảnh hưởng xấu đến bản chất và uy tín của xã hội và Nhà nước ta.

Mặt khác, đối với người được hưởng lượng khoan hồng không đáng có thì hậu quả là khinh nhờn sự nghiêm minh của pháp luật và kỷ cương xã hội.

Sai thường dẫn đến lọt (sót): lọt người, lọt tội.

Lọt người: Đó là khi tội phạm đã xảy ra, nhưng người gây ra hành vi phạm tội không bị truy tố, không bị xét xử, “nhờn nhờ ngoài vòng pháp luật” – theo cách nói bình dân.

Và như vậy, bỏ lọt người phạm tội hoàn toàn “trái dấu” với xử oan người vô tội ở trường hợp thứ hai khi nói về oan. Một đằng là không có hành vi, nhưng “có” người phạm tội, nói đúng hơn là có người bị quy cho là người phạm tội ; một đằng khác, có hành vi phạm tội nhưng không có người phạm tội đó, nói đúng hơn là không chỉ đúng người tội phạm.

Lọt tội: đó là kết quả của việc định tội danh sai dẫn đến những hậu quả như sau:

a) Hành vi đã xảy ra thực sự là hành vi tội phạm, tức là có đủ các yếu tố của một cấu thành tội phạm nhất định được Bộ luật Hình sự quy định, nhưng theo kết quả định tội danh của Viện kiểm sát hoặc của Toà án được coi là không có tội, tức là không đủ các yếu tố cấu thành tội phạm, bao gồm các mức độ: tuyên hành vi hoàn toàn hợp pháp, tuyên hành vi chỉ là vi phạm hành chính, dân sự, (dân sự hoá tội phạm) hoặc tuyên theo quy định của khoản 4, Điều 8 BLHS.

b) Trong hành vi thực tế của bị can, bị cáo có không chỉ một cấu thành tội phạm mà là hai hoặc nhiều hơn thế, nhưng đã không được các cơ quan tố tụng xác định để đưa ra truy tố, xét xử.

2. Nguyên nhân của tình trạng truy tố, xét xử oan, sai và phương hướng phòng chống oan, sai

Từ việc đánh giá thực chất của tình trạng truy tố, xét xử oan, sai có thể thấy rằng oan hoặc sai trong kết quả của những hoạt động

tổ tụng đó đều dẫn đến những hậu quả tiêu cực đối với cá nhân người dân và gia đình của họ, đối với xã hội, đối với Nhà nước. Do đó, việc xác định một cách có hệ thống những yếu tố nào là nguyên nhân của tình trạng oan sai và đang làm cho tình trạng này gia tăng hoạt động điều tra, truy tố và xét xử là điều hết sức cần thiết khi nghiên cứu về hoạt động tư pháp hình sự và cải cách tư pháp hình sự.

2.1. Oan và sai do cố ý vi phạm một cách thô bạo các nguyên tắc quan trọng của luật hình sự và luật tố tụng hình sự. Có thể nói rằng, đây là căn bệnh nguy hiểm nhất cần phải chữa trị tận gốc. Tuy nhiên, nó lại gắn liền với những yếu tố tiêu cực trầm trọng khác nằm trong cơ chế quản lý kinh tế, nằm trong hệ thống tổ chức bộ máy Đảng và Nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội. Đó là bệnh quan liêu, mất dân chủ, thiếu công khai, minh bạch, tham nhũng. Từ đó dẫn đến việc vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật, trước hết là nguyên tắc pháp chế XHCN. Chạy án, sửa hồ sơ, làm sai lệch hồ sơ vụ án, tạo hiện trường giả, chứng cứ giả, người làm chứng giả v.v. là những hiện tượng thường gặp nhất trong các vụ án tham nhũng. Ở đây chúng ta nói đến những việc làm sai trái này trong các cơ quan tố tụng, từ phía các cơ quan tố tụng. Đương nhiên, những hành vi như tạo chứng cứ giả, đưa thông tin sai lệch, sửa hồ sơ kinh tế (ví dụ chứng từ, sổ sách) để che dấu tội phạm và người phạm tội hoặc để vu cho người khác theo kiểu “gấp lửa bỏ tay người!” cũng là những yếu tố làm nên sự oan, sai, nhưng nếu các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử nghiên cứu hồ sơ vụ án đầy đủ, chính xác, công tâm và khách quan thì sẽ phát hiện được những cái giả, cái lệch lạc ấy, cho nên, không thể nói đó là nguyên nhân của oan, sai. Nguyên nhân chỉ có thể nằm ngay trong các cơ quan tư pháp hình sự.

Với những nguyên nhân này, việc phòng, chống oan sai phải bắt đầu từ những giải pháp làm trong sạch bộ máy các cơ quan tư pháp hình sự song song với nhiệm vụ đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Đảng và Nhà nước. Thực tiễn của các cơ quan

điều tra, truy tố và xét xử cũng cho thấy không ít hiện tượng các cơ quan và những người tiến hành tố tụng trong nhiều trường hợp phải chịu sức ép từ hai phía – từ phía những nhân vật có chức vụ đã thoái hoá, biến chất, và từ phía bọn phạm tội. Oan, sai bắt đầu từ sự thiếu bản lĩnh chính trị vững vàng và sự sa ngã trước cám dỗ của quyền lực và đồng tiền của bọn biến chất và bọn phạm tội.

2.2. Oan và sai xảy ra do thiên hướng buộc tội trong phong cách và tư duy hoạt động của các cán bộ tiến hành tố tụng. Thực tiễn của nhiều vụ án có kết cục oan, sai cho thấy sự sai lệch của vụ án đã được quyết định ngay từ đầu bởi tác phong và tư duy chỉ thiên về kết tội bị can, bị cáo, do đó không chú ý đến các yếu tố và các tình tiết, các chứng cứ gỡ tội liên quan đến tất cả những gì thuộc bốn yếu tố cấu thành hành vi tội phạm đang được xem xét. Những cán bộ tiến hành tố tụng này thường không chú ý gì đến các thứ như mâu thuẫn trong lời khai (của các bị can, bị cáo, của người làm chứng, người bị hại), về thời gian, địa điểm xảy ra vụ án, chứng cứ ngoại phạm. Thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử cho thấy rằng, phần lớn các tỉ lệ sai phạm trong các hoạt động này là do các yếu tố quan trọng như vậy bị bỏ qua; điều tai hại hơn là vì vậy mà nhiều chứng cứ, tang vật bị tiêu huỷ, bị thất lạc, bị hư hỏng do không được chú ý đến từ đầu, hướng điều tra, xét xử bị lệch, lạc.

Thiên hướng buộc tội thường dẫn đến các hiện tượng ép cung, bức cung, mớm cung trong các hoạt động tố tụng hình sự. Trong những trường hợp ấy, có thể nói là người ta đã muốn đạt được mục đích nhận tội, nhận khai theo mong muốn chủ quan của người tiến hành tố tụng “bằng bất kỳ giá nào”.

Để phòng và chống oan, sai trong trường hợp này đòi hỏi các cơ quan tư pháp phải kiên trì giáo dục cho cán bộ ý thức pháp luật đúng đắn, trong đó vấn đề giáo dục lương tâm và ý thức về uy tín nghề nghiệp phải được đặt lên hàng đầu. Bởi vì, theo các nghiên cứu về tâm lý học xã hội thì một người có lương tâm và lòng tự trọng sẽ không bao giờ chỉ nghĩ về

hướng xấu trước một hành vi, một con người, một sự việc mà trước hết lương tâm họ mách bảo. Các cán bộ tiến hành tố tụng trước hết phải đặt niềm tin và hy vọng vào cái tốt, cái lành mạnh trước khi bắt tay vào tìm hiểu sự việc.

Nhưng lương tâm nghề nghiệp không thể là cái gì đó trừu tượng mà đó là kết quả của hoạt động thực tiễn, đề cao các giá trị nhân bản lên án những hành vi, những việc làm thiếu lương tâm, không tôn trọng con người và các quyền thiêng liêng của con người.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn luôn nhắc nhở rằng, mọi người và mỗi người đều phải được hưởng những giá trị nhân văn chân chính. Người nói: “Không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét đến những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thoả mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa”². Người cũng đã từng viết: “Nghĩ cho cùng, vấn đề tư pháp cũng như mọi vấn đề khác trong lúc này là vấn đề ở đời và làm người”³. “Ở đời ai cũng có chỗ tốt và chỗ xấu. Ta phải khéo nâng cao chỗ tốt, khéo sửa chỗ xấu cho họ”⁴.

Nền công lý chân chính của chúng ta đòi hỏi ở người cán bộ tư pháp rất nhiều phẩm chất mà biểu hiện tập trung nhất là ý thức “phụng công thư pháp, chí công vô tư”. Tám chữ cô đọng ấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi tới các cán bộ tư pháp vào thời kỳ kháng chiến ác liệt của nhân dân ta chống thực dân Pháp, đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Bác còn nhắc nhở: “Chúng ta hoặc ít, hoặc nhiều đều mắc phải tư tưởng, tập quán, tác phong của xã hội cũ. Cho nên thực hiện 2 chữ chính tâm không phải dễ dàng”⁵. Theo Bác, chính, tâm đó là lòng ngay, dạ thẳng, là phẩm chất không thể thiếu được của người cán bộ tư pháp.

Có một loại hiện tượng không ít xảy ra trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử là “thành tích chủ nghĩa, chạy theo số lượng: số các vụ án được phát hiện, số bị can, bị cáo bị phát hiện, truy tố, xét xử. Tất nhiên, những con số đó chính là thành tích rõ rệt của các cơ quan tư pháp, của các cán bộ tiến hành tố tụng, nhưng nếu đạt được bằng những con đường hợp pháp, bằng năng lực chuyên môn, nghề nghiệp, bảo đảm pháp chế XHCN, bảo đảm tôn trọng quyền con người. Vì vậy, để khắc phục tình trạng này, cần đề ra một hệ thống đồng bộ các tiêu chí thi đua, tiêu chí đánh giá khuyến khích cán bộ tư pháp trong đó trung tâm phải là các căn cứ liên quan đến yêu cầu bảo đảm pháp chế XHCN và các nguyên tắc khác của nền tư pháp hình sự.

2.3. Oan, sai xảy ra do thái độ, phong cách làm việc quan liêu của những người tiến hành tố tụng

Quan liêu là thứ bệnh chung của bộ máy quyền lực Nhà nước mà biểu hiện đặc trưng nhất của nó là xa dân, không hiểu tâm tư, nguyện vọng và lợi ích của dân. Trong hoạt động tư pháp, hiện tượng đó thể hiện qua sự thu thập, đánh giá chứng cứ, đánh giá tính chất vụ việc thiếu toàn diện, thiếu khách quan, không sát thực tế bỏ sót người làm chứng, bỏ ngoài tai dư luận xã hội, không tôn trọng ý kiến chuyên gia v.v. hoặc chỉ máy móc căn cứ vào những lời khai, những chứng cứ, những ý kiến “chính thống” nào đó, hoặc suy diễn từ lời văn, câu chữ của điều luật. Xa dân, không nghe, không hiểu dân - đó là căn bệnh của chủ nghĩa quan liêu mà sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng có thái độ không khoan nhượng.

Trong hoạt động tư pháp, căn bệnh đó dẫn dắt trực tiếp đến những việc làm oan ức đối với dân. Đã có lần khi viết thư cho đồng bào liên khu IV, Bác Hồ đã thể hiện sự bức xúc đối với những hành vi sai trái của cán bộ đối với dân. Bác nói: “tiếc rằng ở một vài nơi, cán bộ làm sai chỉ thị của Chính phủ và đường lối của Đoàn thể. Họ xa rời nhân dân,

² Gửi đồng. bào Nam Bộ, ngày 26/9/1945. Hồ Chí Minh, Toàn tập, T.4, tr. 26.

³ Hồ Chí Minh: Về Nhà nước và pháp luật, NXB. Pháp lý, Hà Nội, 1985, tr. 89.

⁴ Hồ Chí Minh, Toàn tập, T.4, tr. 493.

⁵ Hồ Chí Minh, Toàn tập, T.7, tr. 481.

không hiểu nhân dân (...) thậm chí họ dùng những cách ép uổng, cưỡng bức, bắt bớ dân”⁶.

Để khắc phục bệnh quan liêu trong hoạt động tư pháp trước hết cần đề cao kỹ luật báo cáo của các cơ quan tố tụng trước các cấp uỷ Đảng và sự chỉ đạo sát sao của cấp uỷ đối với hoạt động tư pháp. Đồng thời, cần nghiên cứu để xây dựng và áp dụng các hình thức xử lý thông tin từ phía quần chúng nhanh, nhạy, bảo đảm bí mật, bảo vệ người tố giác tội phạm. Đối với hoạt động xét xử, chế định Hội thẩm nhân dân, một chế định ở mức hiến định, cần được quan tâm đổi mới mạnh mẽ theo hướng đề cao vai trò nắm bắt và phản ánh dư luận xã hội, ý kiến nhân dân, là kênh để phản ánh quan điểm xã hội, để thu nhận những hiểu biết về nghề nghiệp và chuyên môn có liên quan đến vụ án. Tư tưởng coi nhẹ vai trò như vậy của hội thẩm nhân dân cũng như tư tưởng muốn “thẩm phán hoá” các hội thẩm nhân dân đều là những thái cực không đáng có cần được khắc phục trong tiến trình cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta.

Dân chủ hoá tố tụng hình sự là một trong những giải pháp chủ đạo để khắc phục tệ quan liêu trong tư pháp hình sự. Và một trong những bước đầu tiên của hướng chủ đạo này trong cải cách tư pháp ở nước ta là những sửa đổi trong năm 2004 của Bộ luật Tố tụng Hình sự về sự tham gia của luật sư trong giai đoạn khởi tố bị can và đề cao yếu tố tranh tụng trong xét xử. Với sự tham gia của luật sư, đề cao tranh tụng, coi trọng những chứng cứ và lời khai được công khai đánh giá trước Tòa v.v. là những lực cản quan trọng đối với những biểu hiện chủ quan, nóng vội, làm ẩu, muốn làm cho xong việc, mà thực chất là biểu hiện của bệnh quan liêu.

2.4. Oan, sai xảy ra do kiến thức pháp luật và năng lực chuyên môn, nghề nghiệp thấp kém của một số người tiến hành tố tụng

Hoạt động truy tố (thực hiện quyền công tố) và hoạt động xét xử là những hoạt động mà thực chất của chúng là áp dụng pháp luật:

Pháp luật hình sự, Pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật thuộc các ngành luật khác. Trung tâm của tất cả các hoạt động này là quá trình định tội danh và quá trình quyết định hình phạt. Những sai lầm nghiêm trọng nhất trong nhiều vụ án là các cơ quan công tố và Tòa án đã không căn cứ vào các yếu tố cấu thành tội phạm để xem xét hành vi của bị can, bị cáo; không nắm hết tất cả các quy định có liên quan đến các yếu tố cấu thành này. Chẳng hạn, để nhận biết một hành vi là “lạm dụng tín nhiệm, chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 140 Bộ luật Hình sự hay hành vi đó chỉ là biểu hiện của quan hệ dân sự về vay, mượn của công dân với nhau thì cần nắm được trong “hành tung” của cá nhân có thủ đoạn gian dối hay không, có những biểu hiện như bỏ trốn, có dùng tài sản vay mượn vào việc làm bất hợp pháp nào rồi dẫn đến mất khả năng trả lại tài sản hay không; nói cách khác, cần làm cho rõ, ở đây có phải là quan hệ vay mượn tự nguyện, ngay thẳng và không trái pháp luật? Do không chịu đi sâu vào nắm rõ những tình tiết quan trọng đó mà chỉ căn cứ vào tố cáo của người cho vay tài sản mà thực tiễn của cái gọi là hình sự hoá các quan hệ dân sự, kinh tế trong những năm qua đã trở nên khá phổ biến, gây nhiều bức xúc trong dư luận.

Trong thực tiễn xét xử, tỉ lệ các sai phạm trong việc định tội danh thuộc về các trường hợp đánh giá các yếu tố liên quan đến mặt chủ quan của hành vi. Chẳng hạn, trong các vụ án về ngân hàng liên quan đến thế chấp tài sản, những tình tiết quan trọng như khi nhận thế chấp, bị cáo có biết hoặc buộc phải biết tài sản thế chấp là tài sản do phạm tội mà có hay không. Nếu làm rõ được tình tiết đó, ví dụ, bị cáo biết rõ điều đó thì đây là hành vi phạm vào tội “tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” được quy định tại Điều 250 BLHS, nhưng nếu không có yếu tố đó thì đây chỉ là một hợp đồng thế chấp bình thường.

Hoạt động tư pháp, lao động của những người làm công tác điều tra, công tố, xét xử là hoạt động sáng tạo, là thứ lao động nghề nghiệp có liên quan đến việc áp dụng pháp luật. Nhưng các văn bản pháp luật, dù có đầy

⁶ Hồ Chí Minh, Toàn tập, T.5, tr. 329.

đủ và chính xác đến bao nhiêu thì cũng không phải là “những cuốn từ điển”, để cứ mở ra là có câu trả lời “chỉ có đúng mà thôi”! Và đồng thời, người áp dụng pháp luật: điều tra viên, công tố viên, thẩm phán, hội thẩm nhân dân không thể đóng vai trò của “cuốn từ điển biết nói” đó! Họ phải thể hiện tính chủ động, sáng tạo, tinh thần chịu trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp, cộng với khả năng phân tích sáng tạo và biện chứng, không cứng nhắc, siêu hình.

Sự máy móc, cứng nhắc trước hết thể hiện ở việc chỉ căn cứ vào điều luật. Nguyên tắc pháp chế khẳng định, khi áp dụng pháp luật thì pháp luật là thước đo duy nhất, căn cứ duy nhất và không thể có lời biện hộ nào cho việc xa rời yêu cầu bất di bất dịch đó. Nhưng trong pháp luật, kể cả trong luật hình sự, nguồn, căn cứ pháp luật không chỉ là điều luật quy định về cấu thành tội phạm A hay B này và không phải nhất thiết phải xử ở khung của chế tài đã được xác định tại điều luật tương ứng đó. Khi xem xét các căn cứ pháp luật, còn phải chú ý đến các quy định tại Phần chung của Bộ luật Hình sự, cần nắm vững các nguyên tắc của luật hình sự và rộng hơn là chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước. Chỉ có trong tổng thể, pháp luật hình sự mới có thể trở thành cơ sở cho việc định tội và quyết định hình phạt đúng đắn. Thế nhưng, nhiều trường hợp truy tố, xét xử chỉ lấy điều luật được quy định tại Phần các tội phạm của BLHS làm căn cứ duy nhất. Đó là nguyên nhân của những sai sót dẫn đến oan, sai. Nhược điểm này đã từng được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc đến và Người gọi đó là căn bệnh. Người nói: “Đem một cái khuôn khổ nhất định, chật hẹp mà lắp vào tất cả mọi người khác nhau là một “chứng bệnh”⁷.

Có thể nói, áp dụng pháp luật máy móc, hình thức là điểm đáng quan tâm khắc phục, trước hết trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghề nghiệp của đội ngũ những người tiến hành tố tụng.

Cải cách tư pháp hình sự ở nước ta, vì vậy, cần triển khai đồng thời hai hướng quan

trọng để đạt cho được mục đích là khắc phục bệnh máy móc, cứng nhắc nói trên.

Ở hướng thứ nhất, như đã nói ở trên, cần đạt cho được yêu cầu toàn diện, rộng mở trong ý thức pháp luật, trong nhận thức và hiểu biết về xã hội của các cơ quan và cán bộ tiến hành tố tụng, đặc biệt là thẩm phán và hội thẩm nhân dân.

Ở hướng thứ hai, cần đề cao vai trò sáng tạo của Tòa án trong việc tổng kết thực tiễn xét xử nhằm không ngừng đề xuất sáng kiến đổi mới và hoàn thiện pháp luật.

Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử có đặc điểm riêng có của nó là phải tuân theo một trình tự thủ tục, trong đó các thủ tục trước là tiền đề và điều kiện cho việc thực hiện các thủ tục kế sau, các thủ tục sau là sự kế tục của những thủ tục trước đó. Thủ tục tố tụng hình sự là đỉnh cao của tư duy nhân loại trong việc phán xử và dùng quyền phán xử vì nó bảo đảm sự minh bạch, công khai trong việc trình bày, xem xét, đánh giá sự kiện thực tế khách quan và đánh giá pháp lý đối với vụ, việc cụ thể, hành vi cụ thể, bảo đảm để có sự tham gia bình đẳng của các bên, đặc biệt là khả năng bào chữa của bị can, bị cáo.

Thực tiễn tư pháp hình sự của một số vụ án có hậu quả oan, sai cho thấy, một trong những nguyên nhân của các oan, sai đó là do sự vi phạm, coi thường việc tuân thủ các thủ tục tố tụng. Phải thấy rằng, tuy pháp luật tố tụng hình sự quy định rõ, vi phạm các yêu cầu của tố tụng hình sự là một trong những căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung khoản 3, Điều 168 BLTTHS) và huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án (mục a) khoản 2, Điều 250 BLTTHS), kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm (khoản 3 Điều 273 BLTTHS). Tuy nhiên, trong cả ba trường hợp ấy, pháp luật quy định khi căn cứ để trả hồ sơ để điều tra bổ sung, huỷ bản án sơ thẩm và kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là “*có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng*”. Việc đánh giá mức độ nghiêm trọng của sự vi phạm thủ tục tố tụng hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức của người và cơ quan tiến hành tố tụng.

⁷ Hồ Chí Minh, Toàn tập, T.4, tr. 492.

Trong thực tiễn tố tụng hình sự nước ta, rất ít các trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng những căn cứ này để trả hồ sơ để điều tra lại, để huỷ bản án sơ thẩm hoặc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Ở đây có hai lý do. Thứ nhất, quy định thiếu cụ thể thế nào là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho việc áp dụng căn cứ này rất khó khăn. Thứ hai, các cơ quan và người tiến hành tố tụng chưa có thói quen đánh giá đúng mức yêu cầu về tôn trọng và tuân theo thủ tục tố tụng.

2.5. Oan, sai xảy ra xuất phát từ việc chưa bảo đảm thực hiện tốt nguyên tắc độc lập của Tòa án và của các cơ quan và người tiến hành tố tụng khác

Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là một trong những nguyên tắc hiến định chủ đạo của hoạt động tư pháp, trước hết và tập trung nhất là hoạt động xét xử của các Tòa án. Nguyên tắc này là sự thể hiện những giá trị phổ biến, được thừa nhận chung qua quá trình phát triển lâu dài của việc tổ chức thực hiện quyền lực Nhà nước ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Tất cả các bản Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam từ năm 1946 đến nay đều ghi nhận nguyên tắc quan trọng này.

Ở đây, chúng ta không có ý định bàn đến các giá trị đã được thừa nhận chung đó mà cần làm rõ nhu cầu tăng cường những bảo đảm cho sự độc lập của hoạt động tư pháp, chỉ rõ mối liên hệ của tình trạng oan, sai trong các vụ án với sự vi phạm nguyên tắc nói trên.

Yêu cầu về sự độc lập của các cơ quan tư pháp đòi hỏi không chỉ sự độc lập về quyền năng tố tụng mà còn phải được hiểu cả sự độc lập vô trách nhiệm tố tụng của các cơ quan và những người đó. Họ phải dám chịu trách nhiệm trước mọi áp lực khi thực thi công vụ.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu thực tiễn hoạt động tư pháp, chúng ta thấy rằng, những yêu cầu về “phụng công thư pháp, chí công vô tư” hoàn toàn không dễ thực hiện. Có thể nói rằng, kể từ khi pháp luật được ban hành cho đến khi được thực hiện đã diễn ra hai quá trình hoàn toàn trái ngược nhau. Một mặt, đó là một quá trình của những nỗ lực nhằm đưa

pháp luật vào cuộc sống, áp dụng đúng pháp luật, tôn trọng nguyên tắc và đòi hỏi của nền pháp chế và công lý. Mặt khác, cũng từ khi bắt đầu áp dụng pháp luật, nhất là khi xét xử, một loạt các lực cản đi ngược lại mục đích đó, nhằm làm cho pháp luật hoặc bị vô hiệu, hoặc biến dạng, lệch lạc. Đó chính là nguyên nhân của các quyết định truy tố và các bản án oan và sai. Có thể nêu những áp lực xã hội phổ biến sau đây:

a) *Áp lực từ phía các cá nhân có chức quyền nằm trong hệ thống các cơ quan Đảng và Nhà nước.* Có thể nói, đây là thứ áp lực khó chịu nhất và cũng là khó tránh nhất, đòi hỏi bản lĩnh chính trị, bản lĩnh xã hội, bản lĩnh nghề nghiệp và lòng dũng cảm của những người tiến hành tố tụng.

Trước hết, có thể nói rằng, đây là sự tiếp diễn của sự “làm luật trong bóng tối”, người Việt Nam gọi đó là “đi đêm”. Làm luật trong bóng tối, đó là sự tồn tại của những yếu tố “phi pháp luật trong pháp luật” một khi cái chính thức trong pháp luật không làm thoả mãn một số đối tượng trong xã hội. Số đối tượng này, vì lợi ích cục bộ, lợi ích cá nhân đã chưa được thoả mãn nên tiếp tục lợi dụng lợi thế của mình để ra các loại quy tắc mới, nội quy mới, tổ chức mới. Nguyên nhân của tình trạng lạm quyền này chính là sự tồn tại của các loại đặc quyền, cái thứ quyền không ở đâu quy định cả nhưng lại rất hiện hữu và những người khác phải chấp nhận, tình trạng không minh bạch trong hệ thống hành chính, tổ chức và trong pháp luật. Các loại “giấy phép con” ở nước ta là một ví dụ về loại “pháp luật bỏ túi” này.

Ngoài việc sử dụng pháp luật bỏ túi để mưu lợi riêng, hiện tượng gây sức ép đối với các cơ quan thi hành pháp luật thông qua việc sử dụng quyền lực, vị trí công tác cũng là một kiểu lạm quyền. Vì vậy, chúng ta thấy trong thực tế đã xuất hiện một thứ “pháp luật” với tên gọi là “pháp luật điện thoại”.

Đấu tranh chống hiện tượng gây áp lực đối với các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử là một trong những giải pháp cần thiết trong

quá trình làm trong sạch bộ máy Đảng và Nhà nước và trong quá trình cải cách tư pháp.

b) *Áp lực từ phía dư luận xã hội.* Dư luận xã hội được hình thành một cách tự phát, bắt đầu từ những thông tin nào đó, dần dần “một đôn mười”, mười đôn trăm, nghìn, vạn, từ đó thành dư luận chung. Dư luận xã hội, vì vậy, chủ yếu không thể hiện trong những hình thức rõ rệt, có thể thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, cũng có thể không nhất thiết, cũng có thể được thể hiện qua nhiều đơn, thư của các cá nhân và của các tập thể, thậm chí của các tổ chức, cộng đồng dân cư hoặc kể cả tụ tập đông người v.v. yêu cầu các cơ quan pháp luật giải quyết vụ việc theo hướng nghiêm khắc, khoan hồng hoặc khẳng định bị can, bị cáo vô tội.

Do tính đa dạng, đa chiều của nó, dư luận xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng độc lập của các cơ quan và những người tiến hành tố tụng.

c) *Áp lực từ phía các phương tiện thông tin đại chúng.* Như đã nói ở trên, dư luận xã hội thường được chuyển tải bằng nhiều hình thức, trong đó có các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, do tính chất chuyên nghiệp và khả năng chuyển tải nhanh nhạy của chúng so với các phương thức dư luận khác, các phương tiện thông tin đại chúng có khả năng riêng trong việc gây áp lực đối với các cơ quan và những người tiến hành tố tụng.

Đối với các phương tiện thông tin đại chúng gồm báo viết, báo hình ở nước ta, khi mà nhiệm vụ của chúng là phục vụ quá trình dân chủ hoá xã hội, đưa đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng và pháp luật của Nhà nước đến với nhân dân, báo chí lại càng có sức nặng đối với các cơ quan tư pháp. Vì vậy, đối với chúng ta, báo chí không thể là công cụ chỉ để phục vụ các nhóm xã hội hoặc của các cá nhân để mưu cầu lợi ích riêng đi ngược lại lợi ích của nhân dân.

Do đó, một mặt, báo chí có nhiệm vụ định hướng nhận thức đúng đắn về pháp luật, đặc biệt về công lý của nhân dân, tôn trọng sự thật. Mặt khác, cần có biện pháp để tránh sự lạm dụng báo chí gây áp lực đối với các cơ

quan tư pháp. Trường hợp nhà báo Trần Mai Hạnh trong vụ án Năm Cam đã xét xử trong năm 2003 là một ví dụ điển hình. Qua trường hợp này và nhiều trường hợp khác nữa chúng ta thấy rằng, báo chí của ta, mặc dù được đặt dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự quản lý của các cấp chính quyền, vẫn có thể bị lợi dụng để gây sức ép đối với các cơ quan tư pháp, xâm phạm quyền độc lập của các cơ quan đó.

d) *Áp lực từ phía bọn phạm tội.* Có thể nói, đây là một loại áp lực thô bạo nhất trong số các loại áp lực đối với các cơ quan và người tiến hành tố tụng. Loại áp lực này thường được thể hiện bằng nhiều cách trắng trợn; bọn tội phạm không từ một thủ đoạn và phương tiện nào để mua chuộc, đe dọa bằng vũ lực, bắt cóc, tống tiền và đe dọa về mặt tinh thần.

Để chống lại những áp lực của những thế lực tội phạm này, một mặt, đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật cần đề cao bản lĩnh chính trị và nghiệp vụ của cán bộ, cần có những hình thức kiểm tra, kiểm soát hữu hiệu đối với những biểu hiện nghiệp vụ lệch lạc, ngăn ngừa sớm những mối liên hệ không bình thường của những cán bộ của các cơ quan bảo vệ pháp luật với thế giới tội phạm. Mặt khác, cần có những cơ chế pháp lý để bảo vệ có hiệu quả tính mạng, nhân phẩm, danh dự cho cá nhân và gia đình các cán bộ bảo vệ pháp luật. Có thể nói rằng, cho đến nay, ở nước ta pháp luật chưa có những cơ chế và hình thức thuộc loại này.

Như vậy oan, sai trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử có nhiều dạng biểu hiện và do nhiều nguyên nhân gây ra, có nhiều điều kiện tác động. Để phòng và chống oan sai phải được coi là một trong những giải pháp quan trọng của hoạt động điều tra, truy tố và xét xử, phải được coi là một trong những mục tiêu quan trọng của cải cách tư pháp hình sự. Đồng thời, cần có một nhận thức rõ ràng rằng, phòng và chống oan sai phải là một hệ thống các giải pháp có liên quan mật thiết với nhau nhằm tác động từ nhiều phía, trên nhiều mặt.